

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỂM CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH ĐỢT CDR02.21-22 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1331 /QĐ-ĐHSPNTTW ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW)

T.T	SBD	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm				Tổng điểm	Điểm thang 10	Làm tròn	Ghi chú
						Đọc	Nghe	Viết	Nói				
1	00101	1952210001	Doãn Tuấn Anh	17.01.2001	K14A SPAN	22.0	25.0	19.0	24.0	90.00	9.00	9.00	
2	00102	1952050003	Hà Kiều Anh	17.08.2001	K7A TN	23.0	25.0	19.0	20.0	87.00	8.70	8.50	
3	00103	1754040002	Nguyễn Thị Thảo Anh	16.09.1995	K11A_TKTT	18.5	20.0	17.0	15.0	70.50	7.05	7.00	
4	00104	1852210004	Hồ Ngọc ánh	19.10.2000	K13A SPAN	20.0	23.0	16.0	9.0	68.00	6.80	7.00	
5	00105	1852210092	Lê Ngọc ánh	08.04.2000	K13C SPAN	22.0	25.0	18.0	16.0	81.00	8.10	8.00	
6	00106	1852210146	Ngô Thị Ngọc ánh	14.11.2000	K13D SPAN	22.0	25.0	18.0	19.0	84.00	8.40	8.50	
7	00107	1852220002	Nguyễn Chánh Cường	20.05.2000	K13 SPMT	21.5	24.0	19.0	9.0	73.50	7.35	7.50	
8	00108	1754030055	Nguyễn Ngọc Diệp	01.01.1999	K9B_TKDH	22.0	24.0	16.0	19.0	81.00	8.10	8.00	
9	00109	1854040009	Phạm Thị Diệp	19.07.2000	K12 TKTT	21.0	20.0	0.0	0.0	41.00	4.10	4.00	
10	00110	1654030059	Dương Phương Dung	24.09.1997	K8B_TKDH	17.5	20.0	13.0	11.0	61.50	6.15	6.00	
11	00111	2072220062	Nguyễn Thị Phương Dung	02.07.1982	K12 CDLT_SP	21.5	20.0	19.0	23.0	83.50	8.35	8.50	
12	00112	2072210075	Ngô Ngọc Đan	18.08.1998	K12 CDLT SP	21.0	24.0	17.0	14.0	76.00	7.60	7.50	
13	00113	1852210052	Nguyễn Hồng Đạt	04.08.1996	K13B SPAN	21.0	25.0	16.0	12.0	74.00	7.40	7.50	
14	00114	1853420009	Triệu Gia Đạt	25.12.2000	K12 QLVH	23.0	25.0	12.0	17.0	77.00	7.70	7.50	
15	00116	1754030006	Phạm Văn Đoàn	16.10.1997	K9A_TKDH	21.5	24.0	16.0	20.0	81.50	8.15	8.00	
16	00117	2072220004	Nguyễn Thị Đông	17.02.1980	K12 CDLT_SP	23.0	25.0	15.0	22.0	85.00	8.50	8.50	
17	00119	1852220005	Nguyễn Văn Đức	12.11.2000	K13 SPMT	22.0	25.0	11.0	18.0	76.00	7.60	7.50	
18	00121	2072220113	Đặng Thị Giang	09.02.1981	K12 CDLT_SP	21.0	25.0	14.0	20.0	80.00	8.00	8.00	
19	00122	1754030112	Đoàn Thị Nhị Hà	10.12.1999	K9C_TKDH	22.0	21.0	16.0	15.0	74.00	7.40	7.50	
20	00123	1754030012	Nguyễn Hải Ngân Hà	23.03.1999	K9A_TKDH	22.0	24.0	16.0	13.0	75.00	7.50	7.50	
21	00124	1854040013	Phạm Thị Hà	23.12.2000	K12 TKTT	23.0	25.0	19.0	16.0	83.00	8.30	8.50	
22	00125	1754030059	Trần Thị Hà	27.06.1999	K9B_TKDH	22.0	25.0	14.0	19.0	80.00	8.00	8.00	
23	00126	1852040007	Hoàng Thị Hạnh	09.08.1989	K2 CNM	19.0	21.0	15.0	18.0	73.00	7.30	7.50	

T.T	SBD	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm				Tổng điểm	Điểm thang 10	Làm tròn	Ghi chú
						Đọc	Nghe	Viết	Nói				
24	00128	1852220006	Bạch Thị Hậu	13.12.2000	K13 SPMT	21.5	25.0	18.0	19.0	83.50	8.35	8.50	
25	00129	2072220011	Nguyễn Thị Hiền	11.10.1992	K12 CDLT_SP	23.0	24.0	16.0	20.0	83.00	8.30	8.50	
26	00130	1754030063	Trần Văn Hiệp	06.05.1999	K9B_TKDH	21.0	23.0	15.0	19.0	78.00	7.80	8.00	
27	00131	1853420016	Nguyễn Hải Hoàng	21.07.2000	K12 QLVH	24.0	25.0	14.0	9.0	72.00	7.20	7.00	
28	00132	1754030115	Nguyễn Trương ánh Hồng	27.03.1999	K9C_TKDH	22.0	23.0	18.0	20.0	83.00	8.30	8.50	
29	00133	1852040005	Phạm Thị Hồng	16.10.2000	K2 CNM	21.0	21.0	16.0	20.0	78.00	7.80	8.00	
30	00134	2072220081	Phạm Thị Thanh Huyền	08.11.1983	K12 CDLT_SP	21.0	21.0	14.0	17.0	73.00	7.30	7.50	
31	00135	1852040002	Phạm Thị Hương	10.05.2000	K2 CNM	18.0	18.0	13.0	10.0	59.00	5.90	6.00	
32	00136	1754030118	Khương Thị Diệu Linh	08.09.1999	K9C_TKDH	23.0	19.0	17.0	16.0	75.00	7.50	7.50	
33	00138	1952050046	Nguyễn Hải Phương Linh	24.09.2001	K7B TN	22.0	22.0	14.0	19.0	77.00	7.70	7.50	
34	00139	1654030220	Nguyễn Mỹ Linh	08.05.1998	K8C_TKDH	22.0	24.0	14.0	20.0	80.00	8.00	8.00	
35	00140	1852210165	Thân Thành Long	13.11.2000	K13D SPAN	21.0	22.0	17.0	24.0	84.00	8.40	8.50	
36	00141	1654030202	Trần Hoàng Long	15.04.1998	K8A_TKDH	19.0	22.0	14.0	22.0	77.00	7.70	7.50	
37	00142	1952050018	A King Lữ	30.01.2000	K7A TN	21.0	22.0	18.0	24.0	85.00	8.50	8.50	
38	00143	1754030123	Nguyễn Thị Khánh Ly	05.01.1999	K9C_TKDH	25.0	24.0	19.0	17.0	85.00	8.50	8.50	
39	00144	1654040008	Phương Thị Sao Mai	19.10.1997	K10A_TKTT	25.0	18.0	18.0	18.0	79.00	7.90	8.00	
40	00145	1852210024	Trần Công Minh	02.01.2000	K13A SPAN	25.0	25.0	18.0	14.0	82.00	8.20	8.00	
41	00146	1852210069	Trần Tuấn Minh	09.08.2000	K13B SPAN	25.0	25.0	19.0	15.0	84.00	8.40	8.50	
42	00147	1852220014	Trần Văn Minh	19.09.2000	K13 SPMT	25.0	24.0	18.0	22.0	89.00	8.90	9.00	
43	00148	2072220019	Nguyễn Thị Mỹ	07.06.1977	K12 CDLT_SP	25.0	24.0	19.0	23.0	91.00	9.10	9.00	
44	00149	1754030025	Nguyễn Thị Mỹ	30.06.1999	K9A_TKDH	25.0	19.0	14.0	17.0	75.00	7.50	7.50	
45	00151	1754030075	Phạm Phương Nam	05.06.1999	K9B_TKDH	25.0	17.0	18.0	22.0	82.00	8.20	8.00	
46	00152	1752210144	Trần Hoài Nam	01.04.1999	K12D_SPAN	25.0	22.0	17.0	18.0	82.00	8.20	8.00	
47	00153	1852340008	Nguyễn Thị Ngoan	16.04.1999	K4 DVK-DA	25.0	25.0	17.0	22.0	89.00	8.90	9.00	
48	00154	1754030128	Dương Bích Ngọc	01.07.1999	K9C_TKDH	25.0	13.0	19.0	17.0	74.00	7.40	7.50	
49	00155	1754030028	Phùng Thị Minh Ngọc	12.12.1999	K9A_TKDH	25.0	23.0	18.0	9.0	75.00	7.50	7.50	
50	00156	1754030030	Lê Thị Hoài Nhi	15.09.1999	K9A_TKDH	25.0	25.0	16.0	18.0	84.00	8.40	8.50	
51	00157	1854040037	Trần Thị Thu Phương	28.08.2000	K12 TKTT	15.5	11.0	18.0	16.0	60.50	6.05	6.00	
52	00158	1952050024	Dương Anh Quân	18.05.2000	K7A TN	24.0	19.0	14.0	23.0	80.00	8.00	8.00	

T.T	SBD	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm				Tổng điểm	Điểm thang 10	Làm tròn	Ghi chú
						Đọc	Nghe	Viết	Nói				
53	00160	1853420043	Nguyễn Minh Tây	09.06.1999	K12 QLVH	24.0	23.0	16.0	11.0	74.00	7.40	7.50	
54	00161	1852210034	Hà Phương Thảo	25.12.2000	K13A SPAN	24.0	24.0	21.0	22.0	91.00	9.10	9.00	
55	00162	1852210080	Hồ Thị Thảo	20.04.2000	K13B SPAN	25.0	25.0	15.0	20.0	85.00	8.50	8.50	
56	00163	2072220030	Kim Thị Phương Thảo	12.12.1995	K12 CDLT SP	25.0	24.0	16.0	11.0	76.00	7.60	7.50	
57	00164	1852210302	Phạm Thị Phương Thảo	27.11.2000	K5 SPAN MN	25.0	24.0	16.0	16.0	81.00	8.10	8.00	
58	00166	1872210017	Nguyễn Văn Thắng	08.11.1977	K2 TC DH	23.0	22.0	22.0	13.0	80.00	8.00	8.00	
59	00167	1654030194	Phạm Văn Thiết	09.11.1997	K8D TKDH	25.0	21.0	15.0	19.0	80.00	8.00	8.00	
60	00168	2072220039	Ngô Thanh Thiết	01.10.1978	K12 CDLT SP	25.0	17.0	15.0	23.0	80.00	8.00	8.00	
61	00169	2072210073	Nguyễn Thị Thu	15.03.1996	K12 CDLT SP	25.0	25.0	14.0	13.0	77.00	7.70	7.50	
62	00170	2072220032	Nguyễn Thị Thuy	04.09.1992	K12 CDLT SP	25.0	25.0	19.0	11.0	80.00	8.00	8.00	
63	00171	1952050057	Đỗ Ngọc Thủy	15.11.2001	K7B TN	25.0	24.0	19.0	20.0	88.00	8.80	9.00	
64	00172	1754030087	Tô Thị Thương	16.01.1999	K9B TKDH	25.0	17.0	18.0	11.0	71.00	7.10	7.00	
65	00173	1754040041	Đinh Thị Quỳnh Trang	16.05.1999	K11B TKTT	25.0	25.0	18.0	20.0	88.00	8.80	9.00	
66	00174	1754030044	Lê Thị Hà Trang	23.08.1999	K9A TKDH	25.0	16.0	19.0	10.0	70.00	7.00	7.00	
67	00175	1754030045	Lê Thu Trang	27.11.1999	K9A TKDH	24.0	23.0	19.0	14.0	80.00	8.00	8.00	
68	00177	1552080022	Nông Thị Trang	19.05.1990	K1 Piano	23.0	23.0	20.0	16.0	82.00	8.20	8.00	
69	00178	1854040054	Nguyễn Thủy Trúc	23.12.2000	K12 TKTT	25.0	25.0	21.0	14.0	85.00	8.50	8.50	
70	00179	1752340021	Lê Anh Tuấn	07.03.1998	K3 DVK	25.0	23.0	17.0	17.0	82.00	8.20	8.00	
71	00180	1754030140	Phan Anh Tuấn	05.11.1999	K9C TKDH	25.0	18.0	23.0	19.0	85.00	8.50	8.50	
72	00181	1754030097	Trịnh Thị Tuyền	29.06.1999	K9B TKDH	25.0	24.0	16.0	18.0	83.00	8.30	8.50	
73	00182	1852210042	Nguyễn Anh Văn	16.09.2000	K13A SPAN	25.0	22.0	17.0	14.0	78.00	7.80	8.00	
74	00183	1852210043	Trương Thọ Võ	03.02.1999	K13A SPAN	25.0	18.0	19.0	22.0	84.00	8.40	8.50	
75	00184	1754030100	Nguyễn Ngọc Xuân	22.11.1999	K9B TKDH	18.0	13.0	16.0	15.0	62.00	6.20	6.00	

Ấn định danh sách gồm có 75 sinh viên.